

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TN
TỈNH QN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 13 - 8 - 2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TN, TỈNH QN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Bốn

2. Bà Lê Thị Ngọc Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh QN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, tỉnh QN tham gia phiên tòa:
Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh QN, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Anh Trầm Quốc Th**, sinh năm 1981.

2. Bị đơn: **Chị Đặng Thị T**, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ dân phố B, thị trấn SV, huyện TN, tỉnh QN.

(anh Th có mặt, chị T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Trầm Quốc Th trình bày:*

Anh và chị Đặng Thị T tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, năm 2009 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn SV huyện TN, tỉnh QN cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 15/02/2012.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính cách không hòa hợp, thường xuyên gây gổ, đánh nhau. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh yêu cầu được ly hôn chị Đặng Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung là cháu Trầm Bảo Tr, sinh ngày 28/10/2011. Khi ly hôn, cháu Tr có nguyện vọng được sống cùng ai thì người đó nuôi dưỡng, nếu cháu Trân lựa chọn sống với chị T, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

** Tại bản trình bày ngày 29/3/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là chị Đặng Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, chị thống nhất như lời trình bày của anh Th, trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh Th có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn yêu thương chị, vì chị còn tình cảm với anh Th, do đó chị không đồng ý ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th trước khi đi đăng ký kết hôn đã có 01 con chung tên là Trầm Bảo Tr, sinh ngày 28/10/2011. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu Tr, anh Th cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tn tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, thời hạn gọi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, thời hạn chuẩn bị xét xử, trình tự thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định theo Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn chị Đặng Thị T của anh Trầm Quốc Th.

Về con chung: Giao cháu Trầm Bảo Tr, sinh ngày 28/10/2011 cho chị Đặng Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trầm Quốc Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tr 3.000.000đ/tháng, kể từ tháng 8/2019 cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: anh Th, chị T đều trình bày không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Đặng Thị T cư trú tại tổ dân phố 3, thị trấn SV, huyện TN, tỉnh QN nên Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh QN thụ lý, giải quyết vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” giữa anh Trầm Quốc Th và chị Đặng Thị T là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn chị Đặng Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trầm Quốc Th và chị Đặng Thị T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới vào năm 2009, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn SV, huyện TN, tỉnh QN cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 15/02/2012 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của anh Th về việc xin ly hôn chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống giữa anh Th, chị T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính theo anh Th trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xô xát, đánh nhau, mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần hoà giải, hàn gắn nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng nghiêm trọng hơn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã động viên, vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc nhưng anh Th vẫn cương quyết ly hôn. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T đến Tòa để hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T vắng mặt. Điều đó, chứng tỏ chị T đã bỏ mặc cuộc sống hôn nhân của chính mình nên xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Th về việc xin ly hôn chị T.

[3.2] Về con chung: Anh Th và chị T đều thừa nhận vợ chồng có một con chung tên là Trầm Bảo Tr, sinh ngày 28/10/2011, cháu Tr được sinh ra trước khi vợ chồng đi đăng ký kết hôn. Xét cháu Tr còn nhỏ, là con gái, cần sự chăm sóc, giáo dục, gần gũi yêu thương của người mẹ, bản thân cháu Tr cũng có nguyện vọng được sống với chị T nếu anh Th và chị T ly hôn, do đó giao cháu Trầm Bảo T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu về phát triển thể chất, học hành, anh Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tr 3.000.000đ/tháng phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Th, chị T đều trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Trầm Quốc Th phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trầm Quốc Th được ly hôn với chị Đặng Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Trầm Bảo Tr, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2011 cho chị Đặng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trầm Quốc Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trầm Bảo Tr, mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng được tính từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi cháu Trầm đủ 18 tuổi.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Th và chị T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Anh Trầm Quốc Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0004128 ngày 19/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh QN. Anh Th còn phải nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Quốc Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, chị Đặng Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QN;
- VKSND tỉnh QN;
- VKSND huyện TN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- UBND thị trấn SV, huyện TN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mỹ Dung